

BẢNG KÊ THỰC PHẨM
Ngày 16 tháng 04 năm 2025

- Người mua hàng:
- Chức vụ:

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Đơ n vị tín h	Số lượng (kg)				Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú	
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường		MG	NT		
				MG	NT	MG					NT
1	Sữa bột toàn phần	Kg	6.90			5.99	0.91	275,400	1,649,646	250,614	
2	Gạo tẻ máy	Kg	38.00			34.90	3.10	24,000	837,600	74,400	
3	Thịt vịt	Kg	4.00			3.00	1.00	120,000	360,000	120,000	
4	Thịt lợn nạc	Kg	8.10			7.50	0.60	165,000	1,237,500	99,000	
5	Thịt lợn mỡ	Kg	8.00			7.00	1.00	143,000	1,001,000	143,000	
6	Đậu phụ	Kg	7.00			6.90	0.10	35,000	241,500	3,500	
7	Cà chua	Kg	3.00			2.90	0.10	17,000	49,300	1,700	
8	Cà rốt	Kg	3.00			2.90	0.10	22,000	63,800	2,200	
9	Bí ngô	Kg	5.00			4.00	1.00	20,000	80,000	20,000	
10	Nước mắm loại 1	Kg	0.20			0.19	0.01	43,000	8,170	430	
11	Súp	Kg	1.00			0.90	0.10	30,000	27,000	3,000	
12	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cá,,...)	Kg	2.10			1.77	0.33	80,000	141,600	26,400	
13	Bột nêm	Kg	0.80			0.72	0.08	85,000	61,200	6,800	
14	Hành củ tươi	Kg	0.20			0.19	0.01	50,000	9,500	500	
15	Tỏi ta	Kg	0.20			0.19	0.01	50,000	9,500	500	
16	Gừng tươi	Kg	0.10			0.09	0.01	50,000	4,500	500	
17	Hành lá (hành hoa)	Kg	0.30			0.28	0.02	70,000	19,600	1,400	
18	Sườn lợn (heo) bỏ xương	Kg	2.00			1.85	0.15	185,000	342,250	27,750	
19	Su su	Kg	17.00			14.00	3.00	20,000	280,000	60,000	
20	Rau muống	Kg	24.00			20.50	3.50	20,000	410,000	70,000	
21	Lạc hạt	Kg	1.50			1.35	0.15	100,000	135,000	15,000	
22	Đậu đen (hạt)	Kg	3.00			2.90	0.10	90,000	261,000	9,000	
23	Đậu xanh (hạt)	Kg	4.00			3.80	0.20	60,000	228,000	12,000	
24	Bột sắn dây	Kg	2.50			2.00	0.50	200,000	400,000	100,000	
25	Khoai lang	Kg	3.50			3.40	0.10	37,000	125,800	3,700	
26	Bắp ngô	Kg	3.50			3.40	0.10	37,000	125,800	3,700	
27	Bột béo	Kg	1.00			0.90	0.10	50,000	45,000	5,000	
28	Đường đen	Kg	8.00			7.00	1.00	34,000	238,000	34,000	
29	Cốt dừa	Kg	2.00			1.50	0.50	112,500	168,750	56,250	
30	Gạo nếp	Kg	3.00				3.00	50,000		150,000	
	Cộng								8,561,016	1,300,344	
	Tổng cộng								9,861,360		

Người phụ trách

Kế toán

Người nhận

Người mua


Phan Thị Tố


Vũ Thị Huyền

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 16 tháng 04 năm 2025

Tổng số suất ăn: 395

- 3 tuổi: 79

- Cháo:

Trong đó: + Mẫu giáo: 343 - 4 tuổi: 126 + Nhà trẻ: 52 - Cơm nát:

- 5 tuổi: 138

- Cơm thường: 52

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
		MG	NT	MG	NT	ĐV		TV		ĐV		TV				MG	NT
						MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT		
1	Sữa bột toàn phần	5.99	0.91	5.99	0.91	1,617.3	245.7			1,557.4	236.6			2,276.2	345.8	29,590.6	4,495.4
2	Gạo tẻ máy	34.90	3.10	34.90	3.10			2,757.1	244.9			349.0	31.0	26,489.1	2,352.9	120,056.0	10,664.0
3	Thịt vịt	3.00	1.00	1.35	0.45	240.3	80.1			294.3	98.1					3,604.5	1,201.5
4	Thịt lợn nạc	7.50	0.60	7.35	0.59	1,396.5	111.7			514.5	41.2					10,216.5	817.3
5	Thịt lợn mỡ	7.00	1.00	6.86	0.98	994.7	142.1			2,558.8	365.5					27,028.4	3,861.2
6	Đậu phụ	6.90	0.10	6.90	0.10			752.1	10.9			372.6	5.4	48.3	0.7	6,555.0	95.0
7	Cà chua	2.90	0.10	2.76	0.10			16.5	0.6			5.5	0.2	110.2	3.8	551.0	19.0
8	Cà rốt	2.90	0.10	2.60	0.09			38.9	1.3			5.2	0.2	202.4	7.0	1,012.2	34.9
9	Bí ngô	4.00	1.00	3.27	0.82			9.8	2.5			3.3	0.8	199.3	49.8	882.4	220.6
10	Nước mắm loại 1	0.19	0.01	0.19	0.01	13.5	0.7									53.2	2.8
11	Súp	0.90	0.10	0.90	0.10												
12	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cáng,...)	1.77	0.33	1.77	0.33							1,764.7	329.0			15,876.9	2,960.1
13	Bột nêm	0.72	0.08	0.72	0.08												
14	Hành củ tươi	0.19	0.01	0.14	0.01			1.9	0.1			0.6	0.0	6.4	0.3	37.5	2.0
15	Tỏi ta	0.19	0.01	0.15	0.01			9.1	0.5			0.8	0.0	35.0	1.8	183.9	9.7
16	Gừng tươi	0.09	0.01	0.09	0.01			0.4	0.0			0.7	0.1	4.6	0.5	26.1	2.9
17	Hành lá (hành hoa)	0.28	0.02	0.22	0.02			2.9	0.2					9.6	0.7	49.3	3.5
18	Sườn lợn (heo) bỏ xương	1.85	0.15	0.80	0.06	142.4	11.5			101.8	8.3					1,487.6	120.6
19	Su su	14.00	3.00	11.20	2.40			89.6	19.2			11.2	2.4	403.2	86.4	2,128.0	456.0
20	Rau muống	20.50	3.50	12.81	2.19			410.0	70.0			51.3	8.8	269.1	45.9	3,203.1	546.9
21	Lạc hạt	1.35	0.15	1.35	0.15												
22	Đậu đen (hạt)	2.90	0.10	2.84	0.10			687.8	23.7			48.3	1.7	1,514.8	52.2	9,236.5	318.5
23	Đậu xanh (hạt)	3.80	0.20	3.72	0.20			871.4	45.9			89.4	4.7	1,977.4	104.1	12,214.7	642.9
24	Bột sắn dây	2.00	0.50	2.00	0.50												
25	Khoai lang	3.40	0.10	2.82	0.08			22.6	0.7			5.6	0.2	804.3	23.7	3,358.2	98.8
26	Bắp ngô	3.40	0.10	3.40	0.10							68.0	2.0	34.0	1.0	649.4	19.1
27	Bột béo	0.90	0.10	0.90	0.10												
28	Đường đen	7.00	1.00	7.00	1.00												
29	Cốt dừa	1.50	0.50	1.50	0.50												
30	Gạo nếp		3.00		3.00		21.0				120.0				900.0		5,400.0
	Cộng					4,404.7	612.9	5,670.1	420.4	5,026.8	869.7	2,776.1	386.4	34,383.9	3,976.7	248,001.1	31,992.6
	Bình quân thực tế / 1 trẻ					12.8	11.8	16.5	8.1	14.7	16.7	8.1	7.4	100.2	76.5	723.0	615.2
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%					11.7	11.4	7.8	7.6	11.6	13.6	5.0	5.8	78.0	68.8	615.0	600.0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					21.3	19.1	14.2	12.7	19.1	19.6	8.2	8.4	106.2	79.4	726.0	651.0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 9,875,000 đ
- Hôm trước mang sang: -5,666
- Đã chi: 9,861,360 đ
- Thừa: 13,640 đ
- Thiếu:
- Luỹ kế: 7,974 đ

Thực đơn

- * Bữa sáng:** - Sữa bột
- Cơm tẻ. Thịt vịt lợn sốt cà chua
- * Bữa trưa:** - Canh xương ninh bí đỏ
- Rau muống làm nộm
- * Ăn chiều:** - Chè thập cẩm
- Chè thập cẩm + xôi trắng